

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(đã được soát xét)

M C C

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-50
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-50

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Ủy viên
Ông Lê Minh Tú	Ủy viên
Ông Lê Hồng Khuê	Ủy viên
Ông Lê Thành Thực	Ủy viên
Ông Trần Quang Tiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



**Nguyễn Minh Hạnh**  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Số: 120821.007/BCTC.KT2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Như Công ty đã trình bày tại thuyết minh số 10, "Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên" được triển khai từ năm 2007, việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Tổng chi phí đầu tư dự án tính đến thời điểm 30/06/2021 là 5.821,48 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay đã vốn hóa là 2.612,37 tỷ đồng. Hiện tại, Chính phủ và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý các sai phạm, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn để hoàn thành dự án. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được những tổn thất có thể có liên quan đến dự án nêu trên cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

2. Theo công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính "về việc trích lập dự phòng phải thu và hạch toán chênh lệch tỷ giá của dự án giai đoạn 2 - TISCO", Công ty được ghi nhận khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Dự án") vào Khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái (mã số 417)" trên bảng cân đối kế toán. Trong 06 tháng đầu năm 2021, Công ty đã trích lập khoản dự phòng liên quan đến chênh lệch tỷ giá tương ứng với mức 50% số lũy kế chênh lệch tỷ giá của Dự án được phản ánh lũy kế riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 (Chi tiết tại thuyết minh số 20), tuy nhiên, việc ghi nhận này chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

## Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Tại thời điểm 30/06/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 3.244,28 tỷ đồng, một số khoản nợ gốc và lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

2. Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 của chúng tôi chỉ đưa kết luận về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 như đã trình bày tại các nội dung trên. Báo cáo soát xét này không đưa ý kiến về giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang trình bày tại mã số 242 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này được kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

3. Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.3, ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên" trên công thông tin của Thanh tra Chính Phủ. Công ty và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý tiếp theo liên quan đến các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ. Do đó, các số liệu có liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi có quyết định xử lý cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

4. Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung là công ty con của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. Do đó, số liệu của Công ty con - Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung đang dùng để hợp nhất là số liệu của Bảng Cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ không được hợp nhất do không có số liệu tương ứng (Xem thuyết minh số 01 - Cấu trúc tập đoàn).

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.553.669.252.792</b>	<b>1.943.966.634.104</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	354.042.750.993	126.529.071.987
111	1. Tiền		354.042.750.993	126.529.071.987
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		610.698.890.700	514.325.844.024
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	877.004.039.915	646.356.389.017
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.202.828.220	27.747.327.832
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	99.577.126.138	86.776.338.528
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(394.085.103.573)	(246.554.211.353)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.524.890.688.289	1.256.008.251.491
141	1. Hàng tồn kho		1.524.890.688.289	1.256.008.251.491
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		64.036.922.810	47.103.466.602
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	48.756.127.677	34.204.826.255
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.280.795.133	12.801.834.959
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	96.805.388
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.491.267.193.354</b>	<b>7.412.558.210.474</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		48.083.624.582	54.790.492.305
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	48.083.624.582	54.790.492.305
220	II. Tài sản cố định		1.370.212.890.586	1.427.949.110.799
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.310.344.755.684	1.358.775.972.498
222	- Nguyên giá		4.602.453.733.685	4.588.140.293.127
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.292.108.978.001)	(3.229.364.320.629)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	59.868.134.902	69.173.138.301
228	- Nguyên giá		158.016.075.025	157.921.075.025
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98.147.940.123)	(88.747.936.724)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	5.851.714.355.127	5.696.997.813.573
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.851.714.355.127	5.696.997.813.573
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	20.115.814.571	20.115.814.571
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.615.814.571	27.615.814.571
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		201.140.508.488	212.704.979.226
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	201.140.508.488	212.704.979.226
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>10.044.936.446.146</b>	<b>9.356.524.844.578</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8.028.579.952.868</b>	<b>7.452.039.701.034</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.797.949.417.569</b>	<b>5.157.506.023.940</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.064.877.901.437	685.417.551.543
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	12.022.159.843	10.265.246.407
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	73.534.722.848	93.247.969.836
314	4. Phải trả người lao động		159.662.229.654	143.200.334.713
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.462.798.322.306	1.301.251.282.344
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		232.983.573	140.184.822
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	353.000.455.168	327.955.693.637
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	2.523.253.067.667	2.571.470.782.396
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	124.278.860.951	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.288.714.122	24.556.978.242
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.230.630.535.299</b>	<b>2.294.533.677.094</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		231.192.512.157	232.251.754.507
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	522.000.000	518.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.940.016.638.128	1.990.673.377.570
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	58.899.385.014	71.090.545.017
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.016.356.493.278</b>	<b>1.904.485.143.544</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>2.016.356.493.278</b>	<b>1.904.485.143.544</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(142.004.664.195)	(150.809.401.901)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		268.967.968.719	166.261.213.886
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		166.261.213.886	149.786.282.455
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		102.706.754.833	16.474.931.431
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		19.525.421.515	19.165.564.320
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>10.044.936.446.146</b>	<b>9.356.524.844.578</b>



Trần Nguyệt Anh  
 Người lập



Hoàng Danh Sơn  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh  
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2021



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	6.551.574.703.343	4.914.574.678.143
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.057.422.400	10.462.404.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.549.517.280.943	4.904.112.274.143
11	4. Giá vốn hàng bán	25	5.935.823.670.930	4.684.142.768.452
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		613.693.610.013	219.969.505.691
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	5.653.776.855	1.651.942.469
22	7. Chi phí tài chính	27	134.455.267.042	84.365.524.264
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		58.878.932.772	84.260.922.596
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	28.435.719.505	24.272.816.465
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	323.470.410.149	92.264.672.980
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		132.985.990.172	20.718.434.451
31	12. Thu nhập khác	30	7.094.372.351	4.051.313.673
32	13. Chi phí khác	31	12.702.198.781	859.680.181
40	14. Lợi nhuận khác		(5.607.826.430)	3.191.633.492
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		127.378.163.742	23.910.067.943
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	24.311.551.714	8.368.326.397
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>103.066.612.028</u>	<u>15.541.741.546</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		102.706.754.833	14.182.174.106
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		359.857.195	1.359.567.440
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	558	77



Trần Nguyệt Anh  
Người lập

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2021



Hoàng Danh Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		127.378.163.742	23.910.067.943
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		71.380.636.761	74.026.881.216
03	- Các khoản dự phòng		259.618.593.168	307.003.488
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(278.453.652)	(27.159.924)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.240.477.291)	(1.828.049.943)
06	- Chi phí lãi vay		58.878.932.772	84.260.922.596
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		515.737.395.500	180.649.665.376
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(239.579.225.959)	(42.264.733.606)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(268.882.436.798)	(266.021.383.708)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		402.673.711.682	113.629.476.607
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.246.361.640	128.163.888.748
14	- Tiền lãi vay đã trả		(59.043.959.383)	(108.491.381.859)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.939.377.644)	(10.247.821.235)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		586.759.890	3.880.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(91.000.000)	(254.500.026)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		341.708.228.928	(4.832.909.703)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(22.833.331.352)	(1.724.140.324)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.179.481.681
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.240.477.291	648.568.262
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.592.854.061)	103.909.619
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.757.802.154.017	3.941.412.848.448
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.850.403.713.122)	(3.926.128.143.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(92.601.559.105)	15.284.704.648

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		227.513.815.762	10.555.704.564
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		126.529.071.987	91.876.439.185
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(136.756)	680.315
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>354.042.750.993</u>	<u>102.432.824.064</u>

Trần Nguyệt Anh  
Người lập

Hoàng Danh Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 3736 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 3.812 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 267 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 268 người).

#### Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp với hoạt động kinh doanh chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; Than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, oxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 30/06/2021, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 3.244,28 tỷ đồng, nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng 1.106,63 tỷ đồng (xem thuyết minh số 19) và chi phí lãi vay phải trả của Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 quá hạn 957,7 tỷ đồng (xem thuyết minh số 17). Giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc gia hạn nợ với các ngân hàng và phương án bổ sung nguồn vốn thiếu hụt phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các thông tin trên cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục do:

- Nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng phần lớn liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Trong kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có). Đối với nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng còn lại, Công ty đang tích cực làm việc với Ngân hàng để được gia hạn trả nợ cho các khoản vay này."
- Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng cường nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Giảm tồn kho ở mức hợp lý, tích cực làm việc với các ngân hàng cho vay vốn để được cấp hạn mức tín dụng ở mức tối đa, thỏa thuận với các nhà cung cấp để tăng thời gian trả chậm cũng như yêu cầu khách hàng ứng trước tiền khi mua hàng... các chính sách này đã giúp Công ty đảm bảo có được đầy đủ nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp)**

Bên cạnh đó, trong 06 tháng đầu năm 2021, tình hình tiêu thụ thép của Công ty tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước cả về sản lượng cũng như giá bán dẫn đến kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2021 tăng trưởng mạnh so với 06 tháng đầu năm 2020.

#### **Cấu trúc Tập đoàn**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	93,68%	Cán thép
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (*)	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản

(\*) Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. Do đó, số liệu của Công ty con - Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung đang dùng để hợp nhất là số liệu của Bảng Cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ không được hợp nhất do không có số liệu tương ứng.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên" trên cổng thông tin của Thanh tra Chính Phủ. Công ty và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý tiếp theo liên quan đến các kiến nghị của Thanh tra Chính Phủ. Do đó, các số liệu có liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi có Quyết định xử lý cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác thì việc lập dự phòng dựa căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư hoặc Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối năm. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 20 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất của các lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Tất cả các lô đất trên đều được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.



### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Các khoản chi phí bóc đất đá, phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.

Các khoản chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được phân bổ căn cứ trên cơ sở định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.

Tiền thuê đất được phân bổ căn cứ theo số tháng theo thông báo thu tiền thuê đất phải nộp của cơ quan thuế.

Phí cấp quyền khai thác mỏ Liên Thắng - Tuyên Quang Công ty chưa thực hiện phân bổ do mỏ chưa đi vào khai thác, việc phân bổ sẽ bắt đầu khi tiến hành khai thác tại mỏ.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới năm 2016 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

## 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

## 2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.21 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản hàng bán bị trả lại.

Khoản, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**2.26 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 . Thông tin bộ phận**

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.901.140.950	1.319.603.455
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	352.141.610.043	125.209.468.532
	<u><u>354.042.750.993</u></u>	<u><u>126.529.071.987</u></u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty có duy nhất một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng. Công ty này có trụ sở chính tại tỉnh Thái Nguyên, hoạt động trong lĩnh vực mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại bên liên kết là 39,66%.

Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm đầu năm và cuối năm đối với khoản đầu tư này bằng 0 đồng.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	4.591.247.414	-	4.591.247.414	-
	<b>27.615.814.571</b>	<b>(7.500.000.000)</b>	<b>27.615.814.571</b>	<b>(7.500.000.000)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,33%	4,33%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	Thái Nguyên	1,36%	1,36%	Khai thác quặng, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng ...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh sắt thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất kinh doanh VLXD, hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	4,93%	4,93%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, ...

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (*)	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	-
CTCP Thương mại Thái Hưng	193.823.968.829	-	56.636.839.639	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (*)	127.372.235.803	(81.641.118.925)	127.372.235.803	(81.641.118.925)
Công ty TNHH Lương Thổ (*)	102.209.664.401	(78.025.143.327)	102.209.664.401	(78.025.143.327)
Công ty TNHH Hồng Trang (**)	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Phải thu khách hàng khác	177.023.093.343	(32.873.836.599)	83.562.571.635	(32.838.924.365)
	<b>877.004.039.915</b>	<b>(340.106.539.832)</b>	<b>646.356.389.017</b>	<b>(192.505.186.617)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>199.704.444.613</b>	<b>(5.240.071.552)</b>	<b>5.880.475.784</b>	<b>(5.240.071.552)</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

(\*) Đối với các khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lương Thổ Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản nợ gốc phải thu. Phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng. (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 18).

(\*\*) Khoản phải thu Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hồng Trang Phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng. (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 18).

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**a) Trả trước cho người bán của hoạt động sản xuất kinh doanh**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Kim khí Ngọc Anh	-	-	1.606.275.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Bắc Việt	1.362.950.000	-	-	-
Công ty TNHH An Bảo Nguyên	924.000.000	-	924.000.000	-
Công ty TNHH tư vấn đầu tư thương mại & du lịch Sơn Việt	401.880.000	-	1.384.239.691	-
Trả trước cho người bán khác	2.467.384.879	-	786.199.800	-
	<b>5.156.214.879</b>	<b>-</b>	<b>4.700.714.491</b>	<b>-</b>

**b) Trả trước cho người bán theo dõi tại Ban quản lý dự án (\*)**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	8.956.837.496	-	8.956.837.496	-
Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	-	1.091.194.000	-
	<b>23.046.613.341</b>	<b>-</b>	<b>23.046.613.341</b>	<b>-</b>

(\*): Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.



7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	1.050.477.600	-	361.838.970	-
- Ký cược, ký quỹ	26.148.974.000	-	7.946.835.000	-
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	740.893.449	-	736.335.817	-
- Các khoản phải thu của bảo hiểm	4.243.840	-	6.804.163	-
- Thuế TNCN tạm trích	962.504.791	-	326.181.615	-
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	52.975.118.944	(52.975.118.944)	54.586.314.582	(52.975.118.944)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân chi nhánh Quảng Ninh	1.003.444.797	(1.003.444.797)	1.008.993.558	(1.008.993.558)
- Ăn ca, bồi dưỡng độc hại	208.330.034	-	441.133.455	-
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273	-	832.688.273	-
- Tiền án phí	164.200.000	-	243.200.000	-
- Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ Trại cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	391.816.448	-	1.120.396.029	-
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	5.971.282.846	-	10.249.378.598	-
- Phải thu khác	540.122.616	-	333.209.968	-
	<b>99.577.126.138</b>	<b>(53.978.563.741)</b>	<b>86.776.338.528</b>	<b>(53.984.112.502)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	36.694.530.639	-	33.840.166.860	-
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý (*)	11.389.093.943	-	20.950.325.445	-
	<b>48.083.624.582</b>	<b>-</b>	<b>54.790.492.305</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa Công ty theo quy định, giá trị này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm của Công ty.

## 8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>600.817.870.977</b>	<b>206.732.767.404</b>	<b>600.918.331.972</b>	<b>354.364.120.619</b>
- Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
- Asia Global	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
- Các khoản khác	56.513.011.299	7.808.492.894	56.613.472.294	7.873.405.128
<i>Trong đó bao gồm:</i>				
Phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(\*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 19).

## 9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	9.635.689.047	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.024.575.372.850	-	879.208.772.526	-
Công cụ, dụng cụ	5.135.241.263	-	5.091.350.436	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.806.592.748	-	10.974.475.544	-
Thành phẩm	465.890.613.988	-	350.744.480.312	-
Hàng hoá	482.867.440	-	353.483.626	-
	<b>1.524.890.688.289</b>	<b>-</b>	<b>1.256.008.251.491</b>	<b>-</b>

*Trong đó:*

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ: 863.823.000.000 đồng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>5.832.023.625.521</b>	<b>5.668.073.891.643</b>
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II (*)	5.821.480.596.364	5.665.150.469.803
- Kho than bùn - Phần Mễ	2.839.342.127	-
- Kho chứa bã bụi lò - XNVT Đường sắt	2.449.381.365	-
- Chi phí Mỏ sắt Liên Thắng Tuyên Quang (**)	1.678.551.337	1.678.551.337
- Dự án khác	3.575.754.328	1.244.870.503
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>19.690.729.606</b>	<b>28.923.921.930</b>
	<b><u>5.851.714.355.127</u></b>	<b><u>5.696.997.813.573</u></b>

(\*): Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Đến thời điểm 30/06/2021, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 5.821,48 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 2.612,37 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong kỳ là chi phí lãi vay vốn hóa.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(\*\*): Mỏ sắt Liên Thắng Tuyên Quang đã được cấp giấy phép khai thác. Các chi phí đang ghi nhận tính đến thời điểm hiện tại là chi phí thăm dò khai thác tập hợp trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản tập hợp trên mục "Chi phí trả trước" (thuyết minh số 13). Căn cứ trên tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại, Công ty chưa có nhu cầu khai thác mỏ nên dự án hiện đang tạm dừng chưa tiếp tục triển khai.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	44.090.882.400	3.199.056.797	110.631.135.828	157.921.075.025
- Mua trong năm	-	95.000.000	-	95.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>44.090.882.400</u></b>	<b><u>3.294.056.797</u></b>	<b><u>110.631.135.828</u></b>	<b><u>158.016.075.025</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.029.876.663	3.028.870.297	79.689.189.764	88.747.936.724
- Khấu hao năm	504.156.846	55.290.535	8.840.556.018	9.400.003.399
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>6.534.033.509</u></b>	<b><u>3.084.160.832</u></b>	<b><u>88.529.745.782</u></b>	<b><u>98.147.940.123</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	38.061.005.737	170.186.500	30.941.946.064	69.173.138.301
Tại ngày cuối năm	<b><u>37.556.848.891</u></b>	<b><u>209.895.965</u></b>	<b><u>22.101.390.046</u></b>	<b><u>59.868.134.902</u></b>

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.122.343.593.403	2.635.066.305.494	666.555.586.103	10.944.474.783	153.230.333.344	4.588.140.293.127
- Mua trong kỳ	-	4.591.300.000	-	822.328.182	-	5.413.628.182
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.170.897.985	7.728.914.391	-	-	-	8.899.812.376
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.123.514.491.388</b>	<b>2.647.386.519.885</b>	<b>666.555.586.103</b>	<b>11.766.802.965</b>	<b>153.230.333.344</b>	<b>4.602.453.733.685</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	777.114.905.552	1.867.710.149.846	429.231.565.453	10.075.754.384	145.231.945.394	3.229.364.320.629
- Khấu hao trong kỳ	13.680.138.841	37.605.113.027	10.399.882.802	170.491.392	302.271.420	62.157.897.482
+ <i>Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất</i>	13.502.874.721	37.605.113.027	10.399.882.802	170.491.392	302.271.420	61.980.633.362
+ <i>Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	177.264.120	-	-	-	-	177.264.120
- Tăng khác	241.483.416	264.351.158	80.925.316	-	-	586.759.890
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>791.036.527.809</b>	<b>1.905.579.614.031</b>	<b>439.712.373.571</b>	<b>10.246.245.776</b>	<b>145.534.216.814</b>	<b>3.292.108.978.001</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	345.228.687.851	767.356.155.648	237.324.020.650	868.720.399	7.998.387.950	1.358.775.972.498
Tại ngày cuối kỳ	332.477.963.579	741.806.905.854	226.843.212.532	1.520.557.189	7.696.116.530	1.310.344.755.684

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.110.852.235.173 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.948.076.401.473 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.137.184.423	2.041.641.706
Chi phí bóc đất đá	14.436.744.060	15.072.059.741
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	9.987.409.285	3.935.148.411
Chi phí bảo hiểm	1.472.810.745	1.932.630.870
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	624.035.254	1.671.175.714
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	6.044.365.628	4.594.031.079
Chi phí biển quảng cáo	4.025.804.645	2.884.597.940
Tiền thuế đất	6.504.667.007	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.523.106.630	2.073.540.794
	<b><u>48.756.127.677</u></b>	<b><u>34.204.826.255</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.808.070.751	5.443.644.106
Phụ tùng bi kiện cán thép	99.982.834.183	102.008.480.425
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	27.913.823.344	29.458.111.860
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	10.737.202.475	15.776.739.880
Phí sử dụng tài liệu địa chất	52.319.748.155	54.355.309.500
Phí cấp quyền khai thác mỏ Liên Thắng - Tuyên Quang	1.014.477.534	1.014.477.534
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.364.352.046	4.648.215.921
	<b><u>201.140.508.488</u></b>	<b><u>212.704.979.226</u></b>

## 14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

## a) Phải trả người bán của hoạt động sản xuất kinh doanh

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a1) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Thái Nguyên	34.536.214.737	34.536.214.737	43.436.172.144	43.436.172.144
Công ty TNHH Đại Việt	41.803.031.600	41.803.031.600	41.266.407.270	41.266.407.270
Công ty Cổ phần B.C.H	50.043.398.219	50.043.398.219	12.756.344.706	12.756.344.706
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ xăng dầu Đình Vũ	6.696.365.490	6.696.365.490	10.242.919.076	10.242.919.076
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	137.382.533.831	137.382.533.831	-	-
DHATU INTERNATION AL PTE LTD	65.029.276.479	65.029.276.479	-	-
Phải trả các đối tượng khác	450.375.313.494	450.375.313.494	297.898.082.936	297.898.082.936
	<b>785.866.133.850</b>	<b>785.866.133.850</b>	<b>405.599.926.132</b>	<b>405.599.926.132</b>

## b) Phải trả người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án (\*)

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tập đoàn luyện kim Trung Quốc MCC	121.590.680.522	121.616.989.740
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty Cổ phần thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
Phải trả các đối tượng khác	61.035.874.481	61.815.423.087
	<b>279.011.767.587</b>	<b>279.817.625.411</b>

(\*): Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.263.488.589	114.954.218.119	83.770.530.640	-	32.447.176.068
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.457.271.351	1.457.271.351	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.609.335.253	24.311.551.714	15.939.377.644	-	23.981.509.323
Thuế Thu nhập cá nhân	35.977.938	5.190.000	2.571.715.951	2.533.603.132	-	7.324.881
Thuế Tài nguyên	-	5.601.954.070	16.686.411.485	18.193.137.488	-	4.095.228.067
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	25.057.120.093	19.571.557.928	-	5.485.562.165
Thuế bảo vệ môi trường	-	105.210.450	304.352.400	390.523.050	-	19.039.800
Các loại thuế khác	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	60.827.450	70.662.791.474	35.755.699.794	98.858.781.274	-	7.498.882.544
	<b>96.805.388</b>	<b>93.247.969.836</b>	<b>221.119.340.907</b>	<b>240.735.782.507</b>	-	<b>73.534.722.848</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	-	3.271.482.506
Công ty Cổ phần Công nghiệp CIMEXCO	25.108.524	2.588.786.163
Công ty Cổ phần Xây Lắp Điện I	10.426.272.559	545.026.635
Người mua trả tiền trước khác	1.570.778.760	3.859.951.103
	<b>12.022.159.843</b>	<b>10.265.246.407</b>

## 17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	1.623.963.473	2.025.245.347
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (*)	1.426.483.454.124	1.270.797.215.441
- Trích trước tiền điện, nước	8.468.058.095	6.057.365.594
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	-	280.794.477
- Trích trước chi phí vận chuyển, mua hàng	5.945.784.461	4.351.394.210
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	12.176.498.459	12.176.498.459
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	7.136.666.663	-
- Chi phí phải trả khác	963.897.031	5.562.768.816
	<b>1.462.798.322.306</b>	<b>1.301.251.282.344</b>
<b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (*)	231.192.512.157	232.251.754.507
	<b>231.192.512.157</b>	<b>232.251.754.507</b>
<b>c) Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả quá hạn thanh toán</b>	<b>957.712.417.630</b>	<b>829.255.051.319</b>

(\*): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(\*\*) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sạt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 30/06/2021, số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.



## 18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.464.470.872	1.477.227.193
- Bảo hiểm bắt buộc	72.697	81.631.197
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.910.388.300	25.528.107.807
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	169.780.000	169.780.000
- Phải trả lãi vay	3.774.546.357	4.701.675.106
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	3.559.637.501	8.379.454.779
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	1.235.617.731	736.150.417
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	568.486.364
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng <sup>(1)</sup>	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	541.986.392	305.530.926
- Thu tiền khu tái định cư	1.525.345.000	1.525.345.000
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận <sup>(2)</sup>	5.501.682.435	5.501.682.435
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTNN <sup>(2)</sup>	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi	25.638.555.964	25.638.555.964
- Tiền đặt cọc đầu thầu	550.000.000	558.500.000
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	74.490.971.220	46.069.442.690
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.381.299.932	996.831.186
	<b><u>353.000.455.168</u></b>	<b><u>327.955.693.637</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	522.000.000	518.000.000
	<b><u>522.000.000</u></b>	<b><u>518.000.000</u></b>

(1): Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(2): Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 08).

(3): Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

19 . CÁC KHOẢN VAY

a) Các khoản vay phục vụ sản xuất kinh doanh

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a1) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.352.344.256.775	1.352.344.256.775	3.757.802.154.017	3.799.519.868.746	1.310.626.542.046	1.310.626.542.046
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	70.000.000.000	70.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
	<b>1.422.344.256.775</b>	<b>1.422.344.256.775</b>	<b>3.792.802.154.017</b>	<b>3.834.519.868.746</b>	<b>1.380.626.542.046</b>	<b>1.380.626.542.046</b>
<b>a2) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn ngân hàng	338.223.287.057	338.223.287.057	-	35.000.000.000	303.223.287.057	303.223.287.057
	<b>338.223.287.057</b>	<b>338.223.287.057</b>	<b>-</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>303.223.287.057</b>	<b>303.223.287.057</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>268.223.287.057</b>	<b>268.223.287.057</b>			<b>233.223.287.057</b>	<b>233.223.287.057</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**b) Các khoản vay liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2**

	01/01/2021	Tăng	Giảm	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
<b>b1) Vay ngắn hạn</b>				
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	1.149.126.525.621	-	6.500.000.000	1.142.626.525.621
	<b>1.149.126.525.621</b>	<b>-</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>1.142.626.525.621</b>
<b>b2) Vay dài hạn</b>				
- Vay dài hạn ngân hàng	2.871.576.616.134	-	22.156.739.442	2.849.419.876.692
	<b>2.871.576.616.134</b>	<b>-</b>	<b>22.156.739.442</b>	<b>2.849.419.876.692</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.149.126.525.621)	-	(6.500.000.000)	(1.142.626.525.621)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>1.722.450.090.513</b>			<b>1.706.793.351.071</b>
<b>b3) Vay quá hạn (*)</b>	<b>972.393.138.890</b>			<b>1.106.626.525.621</b>

(\*): Đây là nợ vay quá hạn của khoản vay Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2021:**

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng/vay	Hạn mức vay/Số tiền vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2021 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
<b>I</b>	<b>Các khoản vay của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</b>				<b>1.091.133.929.460</b>		
<b>1</b>	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên</b>						
	Số 01/2020/469084/HĐTD ngày 16/11/2020	Theo từng lần nhận nợ	Từ 16/11/2020 đến 30/09/2021	720.000.000.000 VND	478.217.011.981	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản
<b>2</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá</b>						
	Số 1506/2020-HĐCVHM/NHCT224- TISCO ngày 02/07/2020	Theo từng lần nhận nợ	Từ 02/07/2020 đến 15/05/2021	490.000.000.000 VND	434.431.268.046	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
<b>3</b>	<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên</b>						
	Số 51529.20.090.454254.TD ngày 19/10/2020	Theo từng lần nhận nợ	Từ 19/10/2020 đến 30/09/2021	190.000.000.000 VND	178.485.649.433	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
<b>II</b>	<b>Các khoản vay của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung</b>				<b>219.492.612.586</b>		
<b>1</b>	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</b>				<b>219.492.612.586</b>		
1.1	HĐ vay ngắn hạn số 40.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	11.818.763.075 VND	11.818.763.075	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.2	HĐ vay ngắn hạn số 41.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	33.657.300.680 VND	33.657.300.680	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.3	HĐ vay ngắn hạn số 42.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	10.206.065.200 VND	10.206.065.200	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.4	HĐ vay ngắn hạn số 43.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	3.116.306.197 VND	3.116.306.197	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.5	HĐ vay ngắn hạn số 44.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	12.000.000.000 VND	12.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.6	HĐ vay ngắn hạn số 45.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	1.220.565.716 VND	1.220.565.716	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.7	HĐ vay ngắn hạn số 46.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	3.868.473.315 VND	3.868.473.315	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.8	HĐ vay ngắn hạn số 47.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	10.000.000.000 VND	10.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.9	HĐ vay ngắn hạn số 48.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	6.122.985.898 VND	6.122.985.898	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.10	HĐ vay ngắn hạn số 49.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	1.600.678.307 VND	1.600.678.307	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.11	HĐ vay ngắn hạn số 50.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	1.338.623.832 VND	1.338.623.832	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.12	HĐ vay ngắn hạn số 51.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	5.294.686.564 VND	5.294.686.564	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.13	HĐ vay ngắn hạn số 52.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	9.035.784.101 VND	9.035.784.101	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

## Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2021:

TT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng/vay	Hạn mức vay/Số tiền vay	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2021 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
1.14	HĐ vay ngắn hạn số 53.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	30.000.000.000 VND	30.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.15	HĐ vay ngắn hạn số 54.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	25.000.000.000 VND	25.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.16	HĐ vay ngắn hạn số 55.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	5.906.509.756 VND	5.906.509.756	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.17	HĐ vay ngắn hạn số 56.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	2.763.649.966 VND	2.763.649.966	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.18	HĐ vay ngắn hạn số 57.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	3.709.931.303 VND	3.709.931.303	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.19	HĐ vay ngắn hạn số 58.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	3.959.153.781 VND	3.959.153.781	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.20	HĐ vay ngắn hạn số 59.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	3.187.562.006 VND	3.187.562.006	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.21	HĐ vay ngắn hạn số 60.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	8.541.950.179 VND	8.541.950.179	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.22	HĐ vay ngắn hạn số 61.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	2.690.620.680 VND	2.690.620.680	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.23	HĐ vay ngắn hạn số 62.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	4.100.049.091 VND	4.100.049.091	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.24	HĐ vay ngắn hạn số 63.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	4.628.639.820 VND	4.628.639.820	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.25	HĐ vay ngắn hạn số 64.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	2.333.264.125 VND	2.333.264.125	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.26	HĐ vay ngắn hạn số 65.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	5.063.338.507 VND	5.063.338.507	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.27	HĐ vay ngắn hạn số 66.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	4.787.482.360 VND	4.787.482.360	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
1.28	HĐ vay ngắn hạn số 67.02/2020/2573181/HĐTD	6,5%	5 tháng	3.540.228.127 VND	3.540.228.127	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	<b>Tổng cộng</b>				<b>1.310.626.542.046</b>		

(\*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2021:

CÁC KHOẢN VAY PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn tại 30/06/2021		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo (*)
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
<b>I. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (**)</b>							<b>303.223.287.057</b>		<b>70.000.000.000</b>	
<b>Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên</b>							<b>132.114.376.210</b>		<b>30.499.000.000</b>	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	VND	132.114.376.210		30.499.000.000		Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang</b>							<b>59.704.668.697</b>		<b>13.783.000.000</b>	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	VND	59.704.668.697		13.783.000.000		Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (Hà Nội)</b>							<b>39.782.897.579</b>		<b>9.184.000.000</b>	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	VND	39.782.897.579		9.184.000.000		Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng NN&amp;PT Nông thôn Chi nhánh Thái Nguyên</b>							<b>31.838.446.993</b>		<b>7.350.000.000</b>	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	VND	31.838.446.993		7.350.000.000		Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Lưu xá (Thái Nguyên)</b>							<b>19.891.448.789</b>		<b>4.592.000.000</b>	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	VND	19.891.448.789		4.592.000.000		Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Nguyên</b>							<b>19.891.448.789</b>		<b>4.592.000.000</b>	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	VND	19.891.448.789		4.592.000.000		Tài sản thế chấp
<b>Tổng cộng</b>							<b>303.223.287.057</b>		<b>70.000.000.000</b>	

(\*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(\*\*): Các khoản vay cùng được điều chỉnh bởi Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017, theo đó Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được cơ cấu lại thời gian trả nợ đối với các ngân hàng trong đó Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là đầu mối.

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/06/2021:

**CÁC KHOẢN VAY LIÊN QUAN ĐỂ DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2**

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn tại 30/06/2021		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo (*)
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
<b>Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên</b>							<b>1.106.626.525.621</b>		<b>1.106.626.525.621</b>	
HĐ số 21/2006/HĐTD	13/05/2006	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,8%-9,6%	VND		1.106.626.525.621		1.106.626.525.621	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội</b>							<b>1.742.793.351.071</b>		<b>36.000.000.000</b>	
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO	25/01/2010	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	5,50%	USD	72.102.242,14	1.666.138.611.371	-	-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO	25/01/2010	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	9,50%	VND		76.654.739.700		36.000.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Tổng cộng</b>							<b>2.849.419.876.692</b>		<b>1.142.626.525.621</b>	

## 20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng hỗ trợ cho người lao động do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và các khoản phúc lợi khác (*)	20.000.000.000	-
- Dự phòng phải trả tiền đồng phục (*)	27.331.200.000	-
- Dự phòng chênh lệch tỷ giá Dự án mở rộng cải tạo Gang thép Giai đoạn 2 (**)	75.404.700.951	-
- Dự phòng chi phí sửa chữa, lắp đặt TSCĐ	1.542.960.000	-
	<b><u>124.278.860.951</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí phục hồi môi trường	31.321.894.596	30.015.877.709
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	27.577.490.418	41.074.667.308
	<b><u>58.899.385.014</u></b>	<b><u>71.090.545.017</u></b>

(\*) Khoản dự phòng hỗ trợ cho người lao động do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và các khoản phúc lợi khác; dự phòng hỗ trợ tiền đồng phục cho người lao động được trích lập căn cứ theo tờ trình số 24/GTTN-TCLĐ ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và tương ứng được ghi nhận vào chi phí trong kỳ (Chi tiết thuyết minh số 29).

(\*\*): Khoản dự phòng chênh lệch tỷ giá Dự án mở rộng cải tạo Gang thép Giai đoạn 2 được công ty ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ (Chi tiết tại thuyết minh số 27).



**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.840.000.000.000</b>	<b>(41.070.000)</b>	<b>(154.441.933.721)</b>	<b>29.908.837.239</b>	<b>179.697.334.980</b>	<b>17.361.822.129</b>	<b>1.912.484.990.627</b>
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	14.182.174.106	1.359.567.440	15.541.741.546
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ (*)	-	-	-	(7.693.319.117)	-	-	(7.693.319.117)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.840.000.000.000</b>	<b>(41.070.000)</b>	<b>(154.441.933.721)</b>	<b>22.215.518.122</b>	<b>193.879.509.086</b>	<b>18.721.389.569</b>	<b>1.920.333.413.056</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.840.000.000.000</b>	<b>(41.070.000)</b>	<b>(150.809.401.901)</b>	<b>29.908.837.239</b>	<b>166.261.213.886</b>	<b>19.165.564.320</b>	<b>1.904.485.143.544</b>
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	102.706.754.833	359.857.195	103.066.612.028
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ (*)	-	-	8.804.737.706	-	-	-	8.804.737.706
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.840.000.000.000</b>	<b>(41.070.000)</b>	<b>(142.004.664.195)</b>	<b>29.908.837.239</b>	<b>268.967.968.719</b>	<b>19.525.421.515</b>	<b>2.016.356.493.278</b>

(\*): Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000	65,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00%	368.000.000.000	20,00%
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99%	275.889.000.000	14,99%
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01%	111.000.000	0,01%
	<b>1.840.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.840.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2021	2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	169.780.000	169.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	169.780.000	169.780.000
d) Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
- Cổ phiếu phổ thông	183.988.900	183.988.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	29.908.837.239

## 22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Thời gian thuê (năm)
I	<b>Văn phòng Công ty</b>		
1	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	7.861,7	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	3.210,0	Đến năm 2047
3	Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	31.723,2	Đến năm 2036
4	Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	423.899,7	Đến năm 2047
5	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	18.900,0	Đến năm 2047
6	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	1.281.000,5	Đến năm 2047

## Thông tin về các thửa đất (tiếp theo):

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Thời gian thuê (năm)
<b>II Mỏ Tiến Bộ</b>			
1	Khu khai trường Mỏ	2.224.785,8	Thuê 30 năm
2	Khu kho vật liệu nổ	29.848,8	Thuê 30 năm
3	Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông	18.672,0	Thuê 30 năm
4	Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ	2.140,4	Thuê 30 năm
<b>III Mỏ Trại Cau</b>			
1	Đất thuê tại thị trấn Trại Cau		
-	Đất thuê đến năm 2047	700.566,7	Đến năm 2047
-	Đất thuê đến năm 2036	279.217,1	Đến năm 2036
-	Đất thuê đến năm 2025	13.223,5	Đến năm 2025
-	Đất thuê đến năm 2020	137.219,2	Đến năm 2020
2	Đất thuê tại xã Nam Hòa		
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	18.559,3	Đến năm 2047
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	21.241,2	Đến năm 2050
3	Đất thuê tại xã Tân Lợi	217.726,0	Đến năm 2047
4	Đất thuê tại núi xã Cây Thị		
-	Đất thuê tại núi Đ	88.015,0	Đến năm 2050
-	Đất thuê tại núi Đ	3.085,7	Đang gia hạn
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	4.669,2	Đến năm 2020
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529,3	Đến năm 2025
<b>IV Mỏ Phấn Mễ</b>			
1	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ)	305.860,0	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (Khu nhà cần và khu khai thác Mỏ)	139.980,0	Đến năm 2047
3	Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu khai thác Mỏ)	436.257,0	Đến năm 2047
4	Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu bãi thải)	751.660,0	Đến năm 2028
5	Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3)	165.319,0	Đến năm 2028
6	Tờ trích lục bản đồ địa chính thị trấn Giang Tiên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	187.200,0	Đang gia hạn
<b>V Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang</b>			
1	Khu dịch vụ và công bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	1.139,0	Đến năm 2043
2	Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	45.829,0	Đến năm 2043
<b>VI Mỏ Quắc Zít Phú Thọ</b>			
1	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)	2.034,0	Đang gia hạn
2	Đất khai thác Mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	222.000,0	Đang gia hạn
3	Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	22.400,0	Đang gia hạn
<b>VII Xí nghiệp Vận tải đường sắt</b>			
1	Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị	5.000	Đến năm 2047

b) Ngoại tệ các loại		<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)		2.551,40	14.023,51
c) Nợ khó đòi đã xử lý		<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND
		4.033.133.561	4.033.133.561
<b>23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
		<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
		<u>2021</u>	<u>2020</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		7.670.517.718	90.539.086.536
Doanh thu bán thành phẩm		6.539.937.146.672	4.822.089.155.682
Doanh thu cung cấp dịch vụ		3.967.038.953	1.946.435.925
		<b><u>6.551.574.703.343</u></b>	<b><u>4.914.574.678.143</u></b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		<b><u>2.621.601.270.601</u></b>	<b><u>1.765.148.165.918</u></b>
<b>24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>			
		<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
		<u>2021</u>	<u>2020</u>
		VND	VND
Hàng bán bị trả lại		2.057.422.400	10.462.404.000
		<b><u>2.057.422.400</u></b>	<b><u>10.462.404.000</u></b>
<b>25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
		<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
		<u>2021</u>	<u>2020</u>
		VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		9.993.006.452	88.839.793.921
Giá vốn của thành phẩm đã bán		5.920.799.451.949	4.592.683.835.989
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		5.031.212.529	2.619.138.542
		<b><u>5.935.823.670.930</u></b>	<b><u>4.684.142.768.452</u></b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	417.008.927	435.848.262
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.943.990.487	855.753.687
Cổ tức, lợi nhuận được chia	823.468.364	212.720.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	190.855.425	120.460.596
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	278.453.652	27.159.924
	<b>5.653.776.855</b>	<b>1.651.942.469</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	58.878.932.772	84.260.922.596
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	90.402.357	104.599.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	81.230.962	-
Dự phòng chênh lệch tỷ giá Dự án mở rộng cải tạo Gang thép Giai đoạn 2	75.404.700.951	-
Chi phí tài chính khác	-	2.348
	<b>134.455.267.042</b>	<b>84.365.524.264</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	919.327.484	658.488.037
Chi phí nhân công	4.555.604.757	6.730.405.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	585.230.827	564.875.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.699.387.935	9.849.693.769
Chi phí khác bằng tiền	4.676.168.502	6.469.353.642
	<b>28.435.719.505</b>	<b>24.272.816.465</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.333.060.304	4.621.932.392
Chi phí nhân công	71.714.662.974	48.111.549.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.551.629.528	5.903.909.446
Thuế, phí, lệ phí	20.560.805.496	15.511.311.777
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	147.530.892.220	(11.852.118.065)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.630.390.649	4.855.583.991
Chi phí khác bằng tiền	21.817.768.978	25.112.504.167
Dự phòng phải trả tiền hỗ trợ người lao động do Covid-19 và các khoản phúc lợi khác	20.000.000.000	-
Dự phòng phải trả tiền đồng phục cho người lao động	27.331.200.000	-
	<b>323.470.410.149</b>	<b>92.264.672.980</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.260.743.020
Phí thực tập	3.000.000	4.200.000
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	46.666.666	125.333.333
Công suất phân kháng	17.864.333	176.225.493
Than tuyển dôi kho	4.092.600.600	-
Thu nhập từ bán xỉ bùn, vảy cán	2.419.381.090	1.779.574.860
Thu nhập khác	514.859.662	705.236.967
	<b><u>7.094.372.351</u></b>	<b><u>4.051.313.673</u></b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	81.261.339
Các khoản bị phạt	2.139.652.616	1.685.000
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	2.250.000	1.390.582
Khấu hao không được tính thuế	9.724.727.430	243.253.833
Công suất phân kháng	5.840.000	113.521.016
Chi phí thu gom xỉ bùn, vảy cán	259.519.364	187.373.854
Chi phí thuê tài sản	-	86.565.051
Thuế, phí	442.509.300	-
Than tuyển dư kho	79.192.350	-
Chi phí khác	48.507.721	144.629.506
	<b><u>12.702.198.781</u></b>	<b><u>859.680.181</u></b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	21.421.991.007	8.368.326.397
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	2.889.560.707	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>24.311.551.714</u></b>	<b><u>8.368.326.397</u></b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	15.609.335.253	10.235.166.749
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(15.939.377.644)	(10.247.821.235)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>23.981.509.323</u></b>	<b><u>8.355.671.911</u></b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	102.706.754.833	14.182.174.106
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	102.706.754.833	14.182.174.106
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	183.988.900	183.988.900
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>558</b>	<b>77</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.040.998.631.010	6.842.291.884.826
Chi phí nhân công	292.126.528.567	234.700.649.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.967.396.651	74.026.881.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.254.700.843	32.376.925.990
Chi phí khác bằng tiền	131.114.859.733	143.399.942.044
	<b>6.570.462.116.804</b>	<b>7.326.796.283.744</b>

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	354.042.750.993	-	126.529.071.987	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.024.664.790.635	(394.085.103.573)	787.923.219.850	(246.489.299.119)
	<b>1.378.707.541.628</b>	<b>(394.085.103.573)</b>	<b>914.452.291.837</b>	<b>(246.489.299.119)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	4.463.269.705.795		4.562.144.159.966	
Phải trả người bán, phải trả khác	1.418.400.356.605		1.013.891.245.180	
Chi phí phải trả	1.693.990.834.463		1.533.503.036.851	
	<b>7.575.660.896.863</b>		<b>7.109.538.441.997</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền	354.042.750.993	-	-	354.042.750.993
Phải thu khách hàng, phải thu khác	582.496.062.480	48.083.624.582	-	630.579.687.062
	<b>936.538.813.473</b>	<b>48.083.624.582</b>	<b>-</b>	<b>984.622.438.055</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền	126.529.071.987	-	-	126.529.071.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	486.643.428.426	54.790.492.305	-	541.433.920.731
	<b>613.172.500.413</b>	<b>54.790.492.305</b>	<b>-</b>	<b>667.962.992.718</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	2.523.253.067.667	1.940.016.638.128	-	4.463.269.705.795
Phải trả người bán, phải trả	1.417.878.356.605	522.000.000	-	1.418.400.356.605
Chi phí phải trả	1.462.798.322.306	231.192.512.157	-	1.693.990.834.463
	<b>5.403.929.746.578</b>	<b>2.171.731.150.285</b>	<b>-</b>	<b>7.575.660.896.863</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	2.571.470.782.396	1.990.673.377.570	-	4.562.144.159.966
Phải trả người bán, phải trả	1.013.373.245.180	518.000.000	-	1.013.891.245.180
Chi phí phải trả	1.301.251.282.344	232.251.754.507	-	1.533.503.036.851
	<b>4.886.095.309.920</b>	<b>2.223.443.132.077</b>	<b>-</b>	<b>7.109.538.441.997</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . THÔNG TIN KHÁC**

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện:

**Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang**  
Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Do các đối tượng liên quan đã kháng án nên vụ án đang phải xem xét xử phúc thẩm. Trong năm 2020, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 50.000.000.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang.

**Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam**

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTI không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định.

**Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng**

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Ông Lê Thành Thực và Ông Lê Hồng Khuê thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.621.601.270.601</b>	<b>1.765.148.165.918</b>
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	73.805.539.800	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	2.547.795.730.801	1.765.148.165.918
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>172.733.920.150</b>	<b>303.238.291.500</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	172.733.920.150	303.238.291.500

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>199.704.444.613</b>	<b>5.880.475.784</b>
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	193.823.968.829	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>122.265.000</b>	<b>27.945.131.320</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	122.265.000	27.945.131.320

Thu nhập các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2021	2020
	VND	VND
Ông Phạm Công Thảo	36.000.000	30.000.000
Ông Trần Tuấn Dũng	33.000.000	27.000.000
Ông Lê Minh Tú	30.000.000	24.000.000
Ông Lê Hồng Khuê	30.000.000	24.000.000
Ông Lê Thành Thực	30.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Minh Hạnh	200.943.600	153.648.800
Ông Trần Quang Tiến	171.366.000	-
Ông Đỗ Trung Kiên	174.082.800	160.868.000
Ông Hoàng Ngọc Diệp	-	165.632.200

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Trần Nguyệt Anh  
Người lập



Hoàng Danh Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2021

